

# TỰ DO NGOẠI THƯƠNG CÓ GIÚP GIẢM NGHÈO VÀ BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP?

ABC Những Vấn Đề Kinh Tế Thời Đại

If globalization is a bowl of cherries why are so many glum faces around the table?  
*Dani Rodrik.*

## Giới thiệu

Chưa bao giờ tác động của tự do hóa ngoại thương lên đời sống người dân lại là mục tiêu cho những cuộc tranh cãi học thuật và các phong trào hành động mạnh mẽ như hiện nay. Bắt đầu từ những cuộc biểu tình chống lại tự do thương mại theo tinh thần thị trường cạnh tranh tại hội nghị thượng đỉnh của Tổ Chức Thương Mại Quốc Tế (WTO) ở Seattle (Mỹ) vào năm 1999, cứ mỗi hai năm khi WTO tổ chức hội nghị ở đâu là người dân khắp mọi nơi quy tụ đến đó để lên tiếng phản đối. Các diễn đàn xã hội (tại Porto Alegre năm 2005, tại Bamako năm 2006, ...) cũng lan rộng và thu hút được những nhà nghiên cứu từ nhiều trường đại học nổi tiếng trên thế giới. Thông tin báo chí ở nhiều nước đưa ra bức tranh ảm đạm: công nhân trong các công ty sản xuất hàng xuất khẩu đình công (Bangladesh, Indonesia), nông dân tự vẫn vì giá nông sản bán ra không đủ trả nợ (Ấn Độ, ...). Cùng lúc, các chỉ số

bất bình đẳng tại nhiều nước đang phát triển cũng tăng vọt, càng làm cho bao nhiêu kỳ vọng tốt đẹp về toàn cầu hóa nói chung, và tự do hóa ngoại thương nói riêng bị đặt lại vấn đề. Để trả lời cuộc chống đối đầu tiên tại Seattle năm 1999, vào năm 2000 WTO phổ biến trên trang web của mình một nghiên cứu đặc biệt do L Alan Winters, giáo sư trường đại học Sussex thực hiện với kết luận rằng tự do hóa thương mại giúp giảm nghèo<sup>1</sup>, “*free trade helps reduce poverty*”. Có những ý kiến trái ngược nhau, giữa một bên là những hội đoàn, nông dân, các nhóm nghiên cứu “không chính thống”, và một bên là những nghiên cứu hàn lâm công bố bởi WTO. Chúng tôi nghĩ cần thiết đúc kết lại những gì chúng ta đã hiểu và chưa hiểu về câu hỏi tự do thương mại tác động lên mức sống người dân ra sao.

Lẽ ra, khi nói đến mức sống, người ta chỉ hàm ý nói đến nghèo, thể hiện qua mức thu nhập. Tuy nhiên, vì nghèo và bất bình

<sup>1</sup> [http://www.wto.org/english/news\\_e/pres00\\_e/pr181\\_e.htm](http://www.wto.org/english/news_e/pres00_e/pr181_e.htm)

đẳng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong một đất nước vốn đã sẵn nghèo<sup>2</sup>, mà kết quả từ các cách tiếp cận riêng lẻ về tác động của ngoại thương trên nghèo và trên bất bình đẳng lại dẫn đến nhiều lý giải trái ngược, nên tách rời nghèo và bất bình đẳng sẽ mang đến cho chúng ta cái nhìn phiến diện và đôi khi sai lệch. Vì thế, chúng tôi chủ ý xem xét cùng lúc hai vấn đề này (nghèo và bất bình đẳng) nhằm đi tìm một bức tranh mạch lạc về tác động xã hội của tự do hóa ngoại thương. Bài viết bắt đầu bằng tìm hiểu tác động của ngoại thương lên bất bình đẳng, tiếp đó đến tác động của ngoại thương lên nghèo. Sau cùng, từ việc đưa ra giới hạn của các nghiên cứu trên, chúng tôi tìm cách gợi mở điều kiện mới: kết hợp nghèo và bất bình đẳng trong cùng một khung phân tích, cho những ai quan tâm nghiên cứu tiếp lĩnh vực này.

## 1. Ngoại thương và bất bình đẳng: xung quanh biến đổi cầu lao động

Có thể nói ngày nay các phân tích tác

động của ngoại thương lên phân phối thu nhập bắt nguồn từ mô hình Heckscher – Ohlin – Samuelson (H.O.S). Đây là một mô hình tân cổ điển “cũ kỹ” nhưng có ảnh hưởng sâu sắc đến cách tiếp cận hiện đại. Ảnh hưởng này vừa trực tiếp, tức đi thẳng từ mô hình H.O.S lên, và vừa gián tiếp, tức không sử dụng mô hình H.O.S nhưng vẫn sử dụng lô-gic cơ bản của nó (biến đổi giá, biến đổi cầu lao động) để phân tích những yếu tố mới.

### 1.1. Mô hình H.O.S được “thiết kế lại”

Mô hình H.O.S, hoặc còn được gọi là mô hình “sự khác biệt nguồn gốc các yếu tố sản xuất”, có lẽ là mô hình quen thuộc nhất của sinh viên khối ngành kinh tế<sup>3</sup>. Mô hình gốc đưa ra viễn cảnh phân phối thu nhập bình đẳng giữa các nước thông qua tự do thương mại, nhưng không cho biết phân phối thu nhập sẽ xảy ra như thế nào trong cùng một nước.

Phải chờ đến giữa thập niên 90 mô hình H.O.S mới được “thiết kế” lại chính thức

<sup>2</sup> Nghèo và bất bình đẳng là hai vấn đề khác nhau. Nghèo được đo trên mức thu nhập cần thiết để sinh sống, còn bất bình đẳng diễn tả mối quan hệ so sánh thu nhập giữa hai hay nhiều tầng lớp khác nhau. Người nghèo tương đối trong một xã hội giàu chưa chắc là nghèo theo định nghĩa nghèo (đây có thể là một xã hội giàu và bất bình đẳng). Khái niệm nghèo còn phát triển xa và đa dạng hơn nữa trong những nghiên cứu sau này (xem website của World Bank).

<sup>3</sup> Cốt lõi của mô hình H.O.S có thể gói gọn trong hai vấn đề: 1. giải thích vì sao các nước (nên) thông thương với nhau, và 2. ảnh hưởng của sự thông thương, hay tự do hóa ngoại thương ấy trên nhịp độ phát triển của mỗi nước. Trả lời cho câu hỏi thứ nhất: giao thương bắt nguồn từ **chênh lệch trong sự dồi dào về yếu tố sản xuất** giữa hai nước. Ví dụ, Việt Nam **tương đối** dồi dào lao động không kỹ năng thì sẽ xuất khẩu các mặt hàng sử dụng nhiều lao động không kỹ năng (như quần áo, giày dép) sang một nước phát triển hơn. Và nước phát triển hơn ấy, bình thường ra được xem là dồi dào về lao động có kỹ năng so với Việt Nam, sẽ xuất khẩu sang Việt Nam những mặt hàng sử dụng nhiều lao động có kỹ năng (như máy tính, điện thoại cầm tay, ...). Sự chênh lệch về mức độ dồi dào yếu tố sản xuất giữa hai nước tạo nên lợi thế so sánh giữa hai nước, và đó chính là nền tảng của ngoại thương. Vậy câu hỏi thứ hai được trả lời từ cách giải thích ngoại thương ấy: với tự do hóa ngoại thương, giá sản phẩm trong nước sẽ hội tụ về giá thế giới. Nếu chúng ta lấy thí dụ  $i$  là mặt hàng nước nghèo có lợi thế so sánh, nước nghèo sẽ phát triển bất kịp nước giàu nhờ giá các mặt hàng giao thương giữa hai nước được hội tụ (*price convergence*):  $P_i^P$  (giá sản phẩm  $i$  của nước nghèo)  $\rightarrow P_i^W$  (giá sản phẩm  $i$  thế giới)  $\leftarrow P_i^R$  (giá sản phẩm  $i$  của nước giàu). Vậy mỗi nước sẽ có lợi hơn nếu **chuyên ngành hóa**, tức đi chuyên vào sản xuất ngành hàng mình có lợi thế so sánh, và giảm hoặc bỏ hẳn đi mặt hàng mình không có lợi thế so sánh. Sự chuyên ngành hóa đồng nghĩa với việc ngoại thương giúp phân bổ lại nguồn lực trong nước một cách hiệu quả hơn, giúp các nước phát triển tốt hơn.

để phù hợp cho việc phân tích tác động của ngoại thương lên bất bình đẳng thu nhập trong một quốc gia. “Thiết kế” này do Wood (1994, 1995) phổ biến trong bài viết được giới học giả cho là sáng tạo mang tên *“Globalisation and the Rise in Labor Market Inequalities”*. Trong bài nghiên cứu của mình, Wood sử dụng mô hình H.O.S với một thay đổi quan trọng trong giả thuyết: nếu mô hình H.O.S “cũ” xem vốn là một yếu tố sản xuất khác biệt giữa hai nước, vốn không di chuyển từ nước này sang nước khác, thì Wood cho rằng vốn ngày nay có thể được linh động chuyển từ quốc gia này sang quốc gia khác, nên vốn không còn là vấn đề quan trọng khiến hai nước có cấu trúc sản xuất khác nhau nữa. Để áp dụng mô hình H.O.S cho phân tích bất bình đẳng trong cùng một nước, yếu tố sản xuất khác biệt phải là một yếu tố khó di chuyển linh động, và Wood cho rằng yếu tố khó linh động ấy là chính là nhân công. Trong mô hình H.O.S thiết kế lại, Wood đi từ giả thuyết: nước giàu có tỷ lệ lao động có tay nghề so với lao động phổ thông cao hơn nước nghèo. Ngoại thương giữa nước giàu và nước nghèo xảy ra với hình thức: nước giàu nhập khẩu hàng sử dụng nhiều lao động phổ thông và giảm sản xuất các mặt hàng này, nên cầu lao động phổ thông giảm. Kết quả là lương của lao động phổ thông tại nước giàu giảm. Trong khi đó, nước giàu xuất khẩu sang nước nghèo những mặt hàng sử dụng công nghệ cao làm tăng cầu lao động có tay nghề, kéo theo lương lao động có tay nghề tăng. Kết quả là ngoại thương giữa nước giàu với nước nghèo làm tăng bất bình đẳng thu nhập tại nước giàu, và sẽ làm giảm bất bình đẳng thu nhập tại các nước nghèo.

Nghiên cứu này của Wood có mục đích ban đầu là giải thích hiện tượng bất bình đẳng

thu nhập đang tăng nhanh tại các nước phát triển. Dẫu được cho là “đột phá”, nó cũng gây ra tranh cãi quyết liệt. Trước hết, để tiền lương (tức giá yếu tố sản xuất) thay đổi, thì giá các mặt hàng trao đổi phải thay đổi (định lý Stolper – Samuelson). Trong khi đó định lý này hoặc đã không được minh chứng bởi các nghiên cứu kiểm định (Lawrence and Slaughter, 1993), hoặc giá các sản phẩm thay đổi quá yếu để có thể giải thích thay đổi lương nhân công (Sachs and Shatz, 1994). Đó là chưa kể nghiên cứu biến đổi giá còn có nhược điểm vì cơ sở dữ liệu sử dụng trong các nghiên cứu kiểm định không phân biệt đâu là giá các mặt hàng nhập khẩu, đâu là giá các mặt hàng sản xuất trong nước, một khi hàng nhập đã vào biên giới thì giá là giá chung cho nội địa (Freeman, 1995).

Thêm vào đó, mức độ trao đổi hàng hóa giữa các nước phát triển và kém phát triển còn làm cho nhiều tác giả nghi ngờ khả năng giải thích bất bình đẳng của mô hình Wood: chỉ khoảng 20% hàng hóa giao dịch là thực hiện giữa các nước phát triển và kém phát triển, còn lại 80% ngoại thương của các nước phát triển được thực hiện giữa các nước ấy với nhau (ngoại thương nội ngành). Mức độ giao dịch giữa hai khối nước giàu nghèo như thế là quá yếu, không đủ để giải thích sự gia tăng bất bình đẳng nhanh chóng tại các nước phát triển. Cụ thể, lao động phổ thông tại các nước này làm việc trong các ngành bị cạnh tranh trực tiếp từ sản phẩm rẻ tiền chỉ chiếm khoảng 15%, đa số họ làm việc trong các ngành không có giao dịch thương mại như dịch vụ, bán lẻ, ... (Freeman, 1995; Rodrik, 1999).

## 1.2. Tiến bộ kỹ thuật: yếu tố mới trong biến đổi cấu

Mô hình H.O.S được thiết kế lại của Wood dự báo bất bình đẳng giảm tại các nước đang và kém phát triển theo đuổi tự do hóa thương mại. Nhưng điều này đã không xảy ra. Vậy để giải thích điều ngược lại là ngoại thương làm tăng bất bình đẳng, nhiều tác giả đưa yếu tố tiến bộ kỹ thuật vào mô hình. Lý luận chung trong các mô hình là tự do thương mại giúp các nước nghèo học hỏi kỹ thuật mới từ các sản phẩm nhập khẩu, làm tăng sản xuất các mặt hàng sử dụng lao động có kỹ năng, cầu lao động có kỹ năng tăng, kéo theo lương lao động có kỹ năng tăng nhanh hơn lương lao động phổ thông, gây ra bất bình đẳng thu nhập trong xã hội.

Cách thức đưa tiến bộ kỹ thuật khác nhau tùy theo mô hình. Acemoglu (2003) đo lường tiến bộ kỹ thuật bằng tăng nhập khẩu trang thiết bị hoặc sản phẩm thâm dụng vốn. Pissarides (1997) thì nhìn tiến bộ kỹ thuật là con đường “bất chước” sản phẩm nước ngoài. Mỗi bước trên con đường này được đo lường bằng tỷ lệ giữa số lượng sản phẩm chưa sản xuất được và số lượng sản phẩm sản xuất được. Tỷ lệ này cao có nghĩa là số sản phẩm nước ngoài chưa bắt chước được còn nhiều, vậy trong tương lai lượng lao động có kỹ năng mà nền kinh tế cần đến phải nhiều mới đủ đáp ứng cho việc “bắt chước” ấy, do đó sẽ kéo theo lương của họ và bất bình đẳng thu nhập trong xã hội tăng. Ngoài ra, xu hướng của nhiều mô hình mới sau này nhắm vào vai trò của tiêu chuẩn xuất khẩu để giải thích sự gia tăng bất bình đẳng thu nhập. Vì phải tuân thủ các điều kiện về tiêu chuẩn để có thể xuất khẩu sang các nước phát triển, các nước kém

phát triển đầu tư cho chất lượng sản phẩm, và do đó tăng cầu lao động có kỹ năng (Bensidoun and al., 2005). Các mô hình này chủ yếu vẫn dựa vào lý luận cầu yếu tố sản xuất, cụ thể là lao động có kỹ năng so với mức độ lao động có sẵn. Với nền tảng lý thuyết ấy, đối với những nước kém phát triển, có tỷ lệ lao động phổ thông thấp, thì xuất khẩu càng sử dụng nhiều lao động có kỹ năng càng làm cho bất bình đẳng tăng lên (Fontagné and Mirza, 2001; Bensidoun and al., 2005).

Tuy nhiên, đưa yếu tố kỹ thuật vào xuất khẩu không hoàn toàn được “suông sẻ”. Trước tiên, về mặt lý luận, để chứng minh xuất khẩu là động lực làm nâng cao trình độ kỹ thuật, chúng ta phải chứng minh được rằng nó đã kéo theo đầu tư đáng kể vào các ngành xuất khẩu (Xu, 2003). Nếu không chứng minh được điều này thì chúng ta không thể chứng minh được là bất bình đẳng đến từ ngoại thương hay đến từ tiến bộ kỹ thuật (O'Connor and Lunati, 1999; Golberg and Pavcnick, 2004), vì tiến bộ kỹ thuật có thể đạt được do chính sách đầu tư hay công nghiệp của một quốc gia chứ không hẳn lúc nào cũng là nhờ xuất khẩu.

Về mặt kiểm định thì kết quả cho ra khá đa dạng. Các lý thuyết trên hàm ý nước nghèo sẽ tự sản xuất các mặt hàng công nghệ cao nhờ bắt chước các sản phẩm nhập khẩu, vậy bất bình đẳng nếu có xảy ra sẽ phải là bất bình đẳng giữa các ngành (ngành đã bắt chước được công nghệ cao, và ngành chưa bắt chước được công nghệ cao). Trên thực tế, bất bình đẳng có nhiều hình thái, có thể xảy ra giữa các ngành, nhưng không cùng lý do. Ví dụ như trường hợp của Mexico, Hanson và Harrison (1999) tìm ra rằng tỷ lệ lao

động có tay nghề cao làm việc trong các ngành nhập trang thiết bị chứ không phải trong các ngành xuất khẩu. Hay trong trường hợp của Việt Nam, Cao (2007) cũng tìm thấy bất bình đẳng ngoại ngành (giữa các ngành), nhưng với nguyên nhân là nhằm duy trì mức cạnh tranh giá trên thị trường thế giới, khu vực sản xuất phục vụ xuất khẩu trả lương thấp. Kết quả là mức lương nhân công trong khu vực xuất khẩu thấp hơn so với mức lương trung bình của tất cả các ngành công nghiệp. Tốc độ phát triển của các ngành xuất khẩu của Việt Nam nhìn chung mang nặng tính “mở rộng” (*extensive growth*), nghĩa là tăng trưởng nhờ tăng thêm nhân công, hơn là mang tính chuyên sâu (*intensive growth*), tức tăng trưởng nhờ năng suất có được từ đầu tư chứ không phải do tăng thêm lao động. Tuy nhiên bất bình đẳng cũng có thể không xảy ra giữa các ngành mà trong cùng một ngành. Lý do là sản xuất các mặt hàng xuất khẩu đòi hỏi nhập khẩu trang thiết bị hiện đại, và để sử dụng được chúng, doanh nghiệp cần những kỹ sư và kỹ thuật viên tay nghề cao, với mức lương cao hẳn so với trung bình. Điều này được khẳng định trong nghiên cứu của Robbins (1996a, 1996b) qua cơ sở dữ liệu vi mô (điều tra hộ gia đình) của một số nước châu Mỹ Latin và châu Á (Chili, Argentina, Colombia, Costa Rica, Malaysia, Philippines, Taiwan).

## 2. Ngoại thương và nghèo: xung quanh biến đổi giá.

Nếu như giữa thập niên 90 các chuyên gia quan tâm đến ảnh hưởng của tự do hóa ngoại thương lên bất bình đẳng thu nhập tại các nước phát triển, thì từ cuối thập niên 90, hàng loạt nghiên cứu chuyển sang quan tâm đến các nước đang và kém

phát triển (tình thế bắt buộc từ khi các phong trào đấu tranh chống toàn cầu hóa bùng nổ?). Và nếu như mô hình H.O.S được thiết kế lại bị phê phán là không thích hợp để giải thích bất bình đẳng tăng lên tại đa số các nước thì nó vẫn tiếp tục giữ vai trò nòng cốt trong lý luận phân tích nghèo áp dụng cho các nước đang và kém phát triển. Vai trò nòng cốt ấy thể hiện qua lý luận xoay quanh việc biến đổi giá các mặt hàng xuất nhập khẩu.

Thực vậy, biến đổi giá vẫn luôn là phản xạ cơ bản nhất của các chuyên gia ngoại thương khi nghiên cứu tác động của tự do thương mại trong việc giảm nghèo tại các nước đang và kém phát triển. Khung lý thuyết mới nhất, được xem là “cẩm nang” để nghiên cứu mối quan hệ này được soạn thảo đầu tiên bởi Winters (2000), và phát triển tiếp bởi McColluch, Winters và Cirera (2002). Khung phân tích của các tác giả trên có ưu điểm là mang tính tổng thể, vì các cá nhân (hộ gia đình, doanh nghiệp) được đặt cùng trong bình diện liên kết với hai dạng thể chế quan trọng khác: hệ thống phân phối và chính phủ. Nhóm tác giả này đặt hộ gia đình và doanh nghiệp trong khung phân tích mang đậm nét ảnh hưởng của mô hình tân cổ điển: mỗi cá nhân đều “hợp lý” (*rational*), tìm cách tối đa hóa lợi ích của mình; các hành vi ấy được dẫn dắt bởi giá biến đổi khi nền kinh tế mở cửa ra thế giới. Đối với hộ gia đình, giá biến đổi làm ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập thực. Cụ thể, khi mặt hàng nhập khẩu rẻ hơn, hộ gia đình sẽ có lợi nếu họ là người tiêu dùng, ngược lại họ sẽ bị thiệt nếu là nhà sản xuất vì không có khả năng cạnh tranh. Chính điểm này đặt ra nghi vấn: áp lực quốc tế buộc nền kinh tế phải tái cấu trúc vì doanh nghiệp kém cạnh tranh

trong nước bị phá sản (Agenor, 2004), có thể làm tăng thất nghiệp, và điều này thường ảnh hưởng mạnh nhất trên tầng lớp công nhân kém kỹ năng vốn đã chịu thiệt thòi trong xã hội, càng gây ra thêm nghèo đói (Rama, 2003). Nhưng nghi vấn này cũng tìm được câu trả lời trong phân tích của Winters (2000): trong trường hợp không cạnh tranh được, các hộ sản xuất sẽ chuyển hướng hoạt động để giảm thiểu mất mát. Còn lại tất cả những người tiêu thụ khác trong xã hội sẽ hưởng lợi nhờ giá giảm.

Khung phân tích này không khẳng định tự do hóa ngoại thương sẽ đương nhiên giảm nghèo. Các tác giả trên đặt ra vài điều kiện căn bản. Ví dụ: *i.* để giá bán lẻ trong nước gần với giá thế giới, chính phủ không nên can thiệp vào kênh truyền giá, cụ thể là không nên độc quyền trong hệ thống phân phối; hoặc *ii.* để các nhà sản xuất thay đổi hoạt động kinh tế khi sản phẩm của họ không cạnh tranh nổi với hàng nhập thì chính họ phải có đủ điều kiện về trình độ, vốn, ... để chuyển hướng phát triển hoạt động mới. Như thế, dầu không “đương nhiên”, nhưng nếu kinh tế một nước hội đủ những điều kiện kể trên, là điều kiện khá điển hình của thị trường tự do, thì tự do hóa ngoại thương sẽ mang đến nhiều cơ hội giảm nghèo.

Tuy nhiên, nếu yếu tố giá là một kênh tác động lô-gic và trực tiếp nhất về mặt lý thuyết, thì trên thực tế nó là kênh có nhiều hạn chế nhất. Hạn chế đầu tiên nằm ở chỗ tập trung vào yếu tố giá làm giới hạn phạm vi nghiên cứu. Lý do đơn

giản là trên thực tế, số liệu thống kê xuất nhập khẩu chỉ cung cấp thông tin về giá của các mặt hàng nông sản và nguyên liệu thô. Điều đó giải thích vì sao đa số các nghiên cứu kiểm định tác động của tự do hóa ngoại thương lên mức sống tập trung chủ yếu vào ngành nông nghiệp. Đương nhiên, nông nghiệp là khu vực tập trung người nghèo của các nước kém phát triển, nhưng với khuynh hướng thay đổi và mức độ công nghiệp hóa đương thời, nông nghiệp là lĩnh vực thu hẹp nhanh nhất. Như trong trường hợp của Việt Nam, World Bank (2006) ước lượng rằng 50% lực lượng lao động mới sẽ không làm việc trong nông nghiệp nữa.

Hạn chế thứ hai quan trọng hơn, đến từ chính giá các mặt hàng xuất nhập khẩu. Hàng nông sản thường biến đổi khá mạnh trong ngắn hạn trên thị trường thế giới, và sự biến đổi này không nằm trong quy luật là hàng xuất khẩu luôn được giá hơn hàng bán trong nước<sup>4</sup>. Sự biến đổi giá nhanh trong ngắn hạn vừa gây trở ngại cho việc đánh giá tác động dài hạn của mở cửa lên mức sống của người dân, vừa đặt lại vấn đề xem tác động “tốt” của tự do hóa ngoại thương trong việc giảm nghèo, vì nó làm cho nông dân luôn chịu áp lực của biến động giá cả trên thị trường thế giới (Westlake, 2002). Trường hợp café của Việt Nam là một ví dụ khá cụ thể. Café có lẽ là một sản phẩm “nổi kết” nhất với thị trường thế giới vì 95% sản phẩm của nó dùng để xuất khẩu. Năm 2001 khi giá café trên thị trường thế giới giảm mạnh, thu nhập của các hộ gia đình trồng café suy sút, nhiều hộ gia đình sản

<sup>4</sup> Nhất là đối với các mặt hàng đồng dạng, người nông dân đôi khi xuất khẩu với giá thấp hơn so với giá bán trong nước. Họ được lợi là nhờ xuất khẩu số lượng nhiều, và được lợi vì sản xuất quy mô lớn, để tiết kiệm nhờ quy mô.

xuất phá sản vì ngành café sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu tốn kém, làm các hộ gia đình phải vay vốn ngân hàng. Theo điều tra của ICARD (Information Centre for Agricultural and Rural Development) và Oxfam HongKong (2002) thì đợt biến động giá café này đã làm cho các hộ nông dân trồng café từ giàu thành trung bình, từ trung bình thành nghèo, từ nghèo thành đói. Với nhiều thực tế kiểu này xảy ra cho nhiều nước khác nhau thì khó lòng đặt niềm tin vào biến đổi giá để thuyết phục là tự do ngoại thương sẽ làm giảm nghèo, ít nhất là trong ngắn hạn.

Nhìn chung, phân tích tác động của ngoại thương đến nghèo có vẻ ưu tiên biến đổi giá trước, rồi đến biến đổi cầu lao động, với kết quả lý thuyết là tự do ngoại thương giảm nghèo. Trong khi đó, phân tích tác động lên bất bình đẳng chủ yếu đi trực tiếp vào biến đổi cầu lao động, với kết quả lý thuyết là tự do ngoại thương làm giảm bất bình đẳng nếu không có yếu tố tiến bộ kỹ thuật, và tăng bất bình đẳng nếu có yếu tố kỹ thuật nói chung. Vì sao tác động của ngoại thương lên nghèo và bất bình đẳng có vẻ thiếu nhất quán như thế: cùng lúc có thể giảm nghèo và tăng bất bình đẳng? Chúng tôi cố gắng làm rõ hơn vấn đề này trong nội dung tiếp theo.

### **3. Tác động của ngoại thương lên mức sống: nghiên cứu nghèo hay bất bình đẳng?**

Lý do quan trọng nhất để chúng ta không có được một bức tranh dễ hiểu về tác động tổng thể của tự do hóa ngoại thương lên

thu nhập có lẽ là vì các nghiên cứu tách rời nghèo và bất bình đẳng. Liên kết hai yếu tố này sẽ là một bước tiến giúp giải thích chi tiết và hợp lý hơn các kết quả tưởng chừng trái ngược nhau.

#### **3.1. Vấn đề khi tách rời nghèo và bất bình đẳng.**

Các nghiên cứu hiện tại tách rời hai mối quan hệ ngoại thương - bất bình đẳng thu nhập và ngoại thương - nghèo. Mà nếu có nghiên cứu nào liên kết chúng lại thì thường chúng ta gặp phải các kết luận dễ dàng hợp lý, như bất bình đẳng và nghèo thay đổi cùng chiều, tức tăng bất bình đẳng đi đôi với tăng nghèo, hay ngược lại giảm bất bình đẳng đồng nghĩa với giảm nghèo. Điểm lại vài nghiên cứu nổi tiếng sử dụng cơ sở dữ liệu xuyên quốc gia:

Dollar và Kraay (2001)<sup>5</sup>; Golberg và Pavcnik (2004): tự do hóa ngoại thương giúp giảm nghèo mà không làm bất bình đẳng tăng;

Milanovic (2002): tự do hóa ngoại thương làm tăng bất bình đẳng;

Rama (2003), Agenor (2004): tự do hóa ngoại thương làm tăng nghèo trong ngắn hạn.

Có sự khó hiểu và thiếu nhất quán của bức tranh: khi thì nghèo giảm và bất bình đẳng không tăng, khi thì nghèo tăng và bất bình đẳng không tăng, ... Vậy thật là phiền diện khi cho rằng giảm nghèo và giảm bất bình đẳng đi đôi với nhau, vì giảm nghèo chưa chắc đã giảm bất bình đẳng, mà giảm bất bình đẳng cũng chưa chắc đã giảm nghèo.

<sup>5</sup> Là một nghiên cứu được trích dẫn nhiều nhất và cũng bị chỉ trích nhiều nhất.

Ngoài lý do vì mô hình phân tích có những hạn chế, khiến nhiều kết quả nghiên cứu không đồng bộ (Hertel và Reimer, 2005)<sup>6</sup>, tạo ra bức tranh thiếu nhất quán trên, có lẽ nguyên nhân quan trọng nhất là vì phân tích tác động của ngoại thương lên nghèo và bất bình đẳng đi qua một kênh truyền gián tiếp là tăng trưởng. Điều này dẫn chúng ta đến hai cuộc tranh cãi khác: *i.* tăng trưởng có làm tăng bất bình đẳng thu nhập? *ii.* tăng trưởng có giúp giảm nghèo? Câu hỏi thứ nhất là một tranh cãi có thể được liệt vào hàng “truyền thống” (!), nhưng vẫn còn đang tiếp diễn của chuyên ngành kinh tế phát triển<sup>7</sup>. Còn về mối quan hệ thứ hai, tăng trưởng và nghèo, thì ngày nay hầu như mọi người đồng ý với nhau rằng thật khó giảm nghèo nếu không có tăng trưởng (Fisher, 2003; Berg và Krueger, 2002), nhưng tăng trưởng chỉ là một phương tiện, vừa không đủ, vừa không tự nó đương nhiên giảm nghèo được (CNUCED, 2004).

Vậy tự trong mỗi cặp quan hệ, tự do thương mại – tăng trưởng, tự do thương mại – giảm nghèo, tự do thương mại – bất bình đẳng, nghèo – tăng trưởng đã là không chắc chắn, thì sự tương tác giữa các mối quan hệ ấy với nhau càng làm cho phân tích ảnh hưởng của ngoại thương lên nghèo và bất bình đẳng dễ gây lẫn lộn vì không giúp hiểu được vì sao ngoại thương có thể vừa giảm nghèo, vừa gây ra bất bình đẳng cho các nước đang và kém phát triển. Một trong những cách có thể giúp giải quyết vấn đề này có lẽ là đặt nghèo và bất bình đẳng vào cùng một khung phân tích như lý giải dưới đây.

### **3.2. Đặt nghèo và bất bình đẳng vào cùng một khung phân tích.**

Bourguignon (2003) có lẽ là một trong những tác giả hiếm hoi đã đặt hai hiện tượng này vào cùng một khung phân tích. Ông diễn tả rõ ràng rằng giảm nghèo là

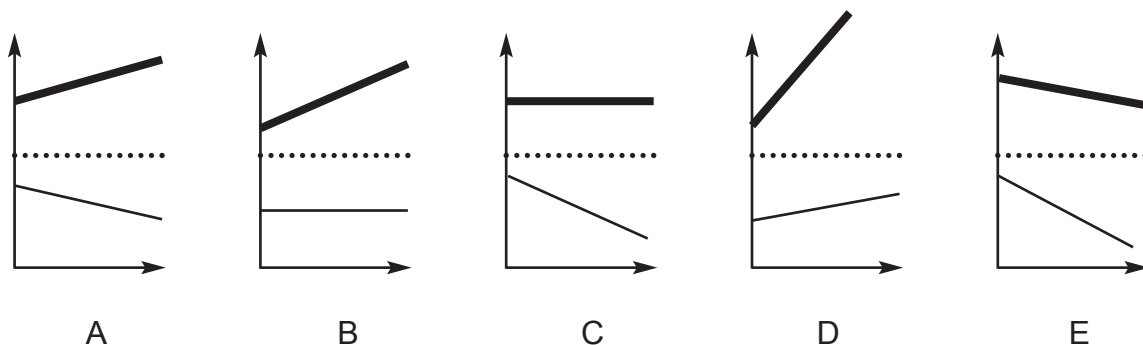
<sup>6</sup> Thêm vào đó là vấn đề số liệu và kỹ thuật kinh tế lượng. Hiện tại chúng ta có nhiều loại chỉ số hoặc số liệu khác nhau để đánh giá cùng một hiện tượng. Ví dụ như, để đo lường mức độ bất bình đẳng quốc tế, sử dụng số liệu GDP theo PPP (*purchasing power parity*) cho ra kết quả là bất bình đẳng trên thế giới đang thu hẹp lại, sử dụng số liệu GDP theo tỷ giá hối đoái hiện hành cho ra kết quả là bất bình đẳng trên thế giới đang tăng lên (tính toán của Melchior, 2001); nếu bỏ Trung Hoa ra thì bất bình đẳng thế giới giảm, để Trung Hoa vào thì bất bình đẳng thế giới tăng (Bensidoun and al., 2005), v.v... Đây là vấn đề tính toán ở cấp độ quốc tế, nhưng lặp lại ở cấp độ quốc gia, dưới góc cạnh khác. Tính toán ước lượng mức nghèo đói và bất bình đẳng cho từng nước thường dựa vào các cuộc điều tra hộ gia đình (cơ sở dữ liệu vi mô) hàng năm hoặc theo chu kỳ 2,3 năm. Để thích nghi theo những biến đổi của xã hội với thời gian, các cơ quan điều tra phải thay đổi bảng thu thập dữ liệu. Kết quả là dữ liệu của năm sau không còn dựa trên cơ sở của năm trước, và không thể sử dụng để đánh giá chính xác mức thay đổi nghèo hay bất bình đẳng trong cùng một nước. Điều đó đã xảy ra với Ấn Độ (Deaton, 2000), với Việt Nam (Cao, 2007), và rất có thể là với nhiều nước khác. Ấy là chưa kể đến sự đa dạng về chỉ số đo lường tự do hóa ngoại thương. Mỗi tác giả sử dụng một chỉ số theo số liệu có sẵn của mình. Dollar và Kraay (2001) sử dụng mở cửa thuần túy  $(X+M)/\text{PIB}$ ; Milanovic sử dụng tăng mở cửa  $\Delta(X+M)/\text{PIB}$ , Agenor sử dụng mức giao động tỷ giá hối đoái thật và tỷ lệ thuế nhập khẩu/giá trị nhập khẩu vì cho rằng  $(X+M)/\text{PIB}$  không ổn định do giá cả các mặt hàng xuất nhập khẩu trên thế giới dao động mạnh trong ngắn hạn, ...

<sup>7</sup> Nó bắt nguồn từ bài viết nổi tiếng của Kutznets (1955) và trở thành định luật Kutznets sau đó. Định luật này – cho rằng trong giai đoạn đầu phát triển, tăng trưởng kinh tế sẽ làm bất bình đẳng tăng lên, khi xã hội đã đi đến mức ổn định nào đó thì bất bình đẳng sẽ giảm xuống – đưa ra mối quan hệ giữa phát triển/tăng trưởng và bất bình đẳng thu nhập theo hình chữ U ngược. Bài viết của Kutznets đã cho ra đời hàng loạt nghiên cứu, đến nay vẫn chưa chấm dứt, mà cũng chưa tìm ra chữ U ngược chung cho mọi trường hợp để có thể gọi là định luật (Cogneau và Guenard, 2002; Aghion và al., 1999).

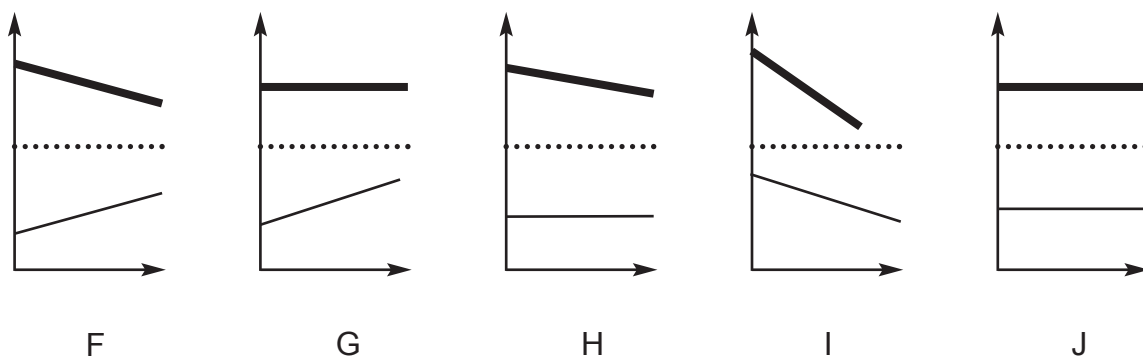
ảnh hưởng của tái phân phối thu nhập của cả nước, nó phụ thuộc vào ba yếu tố: *i.* yếu tố có liên quan trực tiếp đến tăng trưởng là biến đổi thu nhập trung bình của cả nước ( $\Delta Rm$ ); *ii.* mức độ bất bình đẳng thu nhập ban đầu ( $IneI$ ); *iii.* sự thay đổi của chính mức bất bình đẳng ban đầu này ( $\Delta IneI$ ). Cái nhìn này thoát nhìn lô-gic nhưng không hề đơn giản. Như chúng ta

đã nhắc đến, không phải tăng bất bình đẳng thu nhập nào cũng kéo theo tăng tỷ lệ nghèo. Nghèo và bất bình đẳng thu nhập giống như hai anh em họ, chúng có điểm giống nhau nhưng không phải lúc nào cũng “liên hệ” đến nhau. Cao (2007) minh họa sự “phức tạp” này bằng sơ đồ sau:

Lý do để bất bình đẳng tăng:



Lý do để bất bình đẳng giảm:



Nguồn: Cao (2007), trang 207.

Notes : **————** Biến đổi thu nhập của 20% tỷ lệ hộ giàu nhất trong dân số, R5  
 ———— Biến đổi thu nhập của 20% tỷ lệ hộ nghèo nhất trong dân số, R1  
 ..... Biến đổi thu nhập trung bình của tổng các hộ  $Rmoy$ , chuẩn hóa bằng 100.

Như sơ đồ minh họa trên, bất bình đẳng có thể tăng hoặc giảm độc lập với nghèo. Nếu lấy mức thay đổi trung bình về thu nhập của toàn dân số chuẩn hóa bằng 1 (hay 100) để so sánh mức thay đổi thu nhập của 20% (hay 30% tùy quy định của người nghiên cứu) hộ nghèo nhất, hoặc giàu nhất, thì tùy vào mức biến đổi thu nhập của các hộ này so với mức trung bình mà bất bình đẳng của xã hội sẽ tăng lên hay giảm xuống. Mức thay đổi thu nhập trung bình cho phép đánh giá thay đổi nghèo: nghèo có nguy cơ tăng nếu thu nhập trung bình của tất cả các hộ trong nước giảm, và ngược lại, nghèo có cơ hội giảm nếu mức thu nhập trung bình của các hộ tăng. Sơ đồ hình vẽ giúp chúng ta nhận dạng ít nhất 5 lý do (5 kiểu biến chuyển thu nhập của các hộ giàu, nghèo so với trung bình) để bất bình đẳng tăng: tăng thu nhập của 20% hộ giàu nhất nhiều hơn so với trung bình trong khi tăng thu nhập của 20% hộ nghèo nhất ít hơn so với trung bình (hình A); tăng thu nhập của 20% hộ giàu nhất nhiều hơn với trung bình trong khi tăng thu nhập của 20% hộ nghèo nhất ngang bằng với trung bình (hình B); ... Và tiếp tục như thế qua hình C, D, E. Tương tự, chúng ta cũng nhìn thấy ít nhất 5 lý do để bất bình đẳng giảm (hình F, G, H, I, J). Vậy theo các dạng biến chuyển này, giảm bất bình đẳng vẫn có nguy cơ tăng nghèo (hình I), và tăng bất bình đẳng vẫn có cơ hội làm giảm nghèo (hình B, D).

Theo hiểu biết của chúng tôi dường như hiện nay chưa có nhiều nghiên cứu nhận dạng rõ ràng nguyên nhân dẫn đến bất bình đẳng dựa theo sơ đồ này. Cách phân tích trên có điểm lợi là cho phép nhận dạng rõ ràng vì sao bất bình đẳng tăng hay giảm. Nhưng nó cũng có điểm hạn chế là không sử dụng hết được cơ sở dữ

liệu điều tra (chỉ sử dụng 20% hoặc 30% trên, 20% hoặc 30% dưới mức thu nhập trung bình, hoặc nếu sử dụng hết thì kết quả có thể quá loãng).

Việc đặt nghèo và bất bình đẳng lên cùng một khung phân tích làm rõ hơn về mặt lý luận vì sao các kết quả nghiên cứu trái ngược nhau. Giải thích ảnh hưởng của ngoại thương tùy theo dạng A, B, C, ... của sơ đồ trên cho từng nước sẽ giúp chúng ta nhìn kênh tác động cụ thể hơn. Tuy nhiên cùng lúc nó cũng đưa ra thách thức cho công việc nghiên cứu, nhất là nghiên cứu sử dụng cơ sở dữ liệu xuyên quốc gia. Thách thức quan trọng nhất có lẽ là những nghiên cứu các cặp quan hệ riêng lẻ (tự do hóa ngoại thương – giảm nghèo, hoặc tự do hóa ngoại thương – bất bình đẳng thu nhập) thiếu tính nhất quán. Phát triển nghiên cứu cho từng nước có thể giúp vượt qua hạn chế này vì cho phép chúng ta phân tích rõ ràng và chi tiết cấu trúc nghèo và bất bình đẳng của một quốc gia riêng biệt, điều mà cơ sở dữ liệu xuyên quốc gia bị hạn chế.

## Kết luận

Ngoại thương, nghèo và bất bình đẳng là một mối quan hệ phức tạp, chông chéo với từng cặp quan hệ, trong đó có cả tăng trưởng là yếu tố quan trọng có mối tương quan cùng lúc với cả ba “hiện tượng” trên (ngoại thương, nghèo và bất bình đẳng). Các nghiên cứu hiện nay, từ lý thuyết đến kiểm định - vẫn với khuynh hướng chủ yếu tách rời nghèo và bất bình đẳng - chỉ giúp chúng ta hiểu từng mảng riêng lẻ của một bức tranh đầy rối rắm. Công cuộc tìm kiếm đương nhiên chưa dừng lại ở đây. Bài viết này đã cố gắng nhận dạng từng nét phức tạp ấy, để cuối cùng đưa thêm “dữ liệu” mới, cần thiết cho những

phân tích tiếp theo. Cụ thể, chúng tôi nghiêng về ý tưởng rằng các nghiên cứu lý thuyết về tác động xã hội của ngoại thương cần đặt nghèo và bất bình đẳng vào một khung phân tích; còn các nghiên cứu kiểm định cần tập trung cho từng nước hoặc từng nhóm nước để có thể nhận dạng mối quan hệ giữa nghèo và bất

bình đẳng theo sơ đồ phân tích đã phát triển trên (kiểm định *cross-country*, gộp chung các quốc gia khó cho phép làm điều này). Như thế sẽ giúp hiểu rõ cơ cấu biến chuyển của nghèo và bất bình đẳng để phân tích một cách mạch lạc và hợp lý tác động của ngoại thương lên mức sống người dân.

### **Tài liệu tham khảo**

- ACEMOGLU, Daron, 2003, *Patterns of Skill Premia*, Vol 70, Issue 2. The Review of Economic Studies, April, pp. 199-230.
- AGENOR, Pierre-Richard, 2004, *Does globalization hurt the poor ?*. Vol. 1 N°. 1. International Economics and Economic Policy, Springer Berlin / Heidelberg, March, pp. 21-51.
- AGHION P., CAROLIE. & GARCIA-PENALOSA C., 1999, *Inequality and economic growth: the perspective of the new growth theories*, Working Papers N.9908, CEPREMAP.
- BENSIDOUN I., JEAN S. & SZTULMAN A., 2005, *International Trade and Income Distribution: Reconsidering the Evidence*, N° 2005-17, CEPII Working Paper, October.
- BERG A. & KRUEGER A., 2002, *Tous dans la course !*, Vol. 39 N° 3, Finances et Développement, IMF, September 2002, pp. 16-19.
- BOURGUIGNON, F., 2003, *The Poverty - Growth — Inequality Triangle*, Conference on Poverty Inequality and Growth. Agence Française de développement/EU Development Network, November.
- CAO, Xuân Dung, 2007, *Ouverture commerciale et inegalite de revenus : le cas du Vietnam*, PhD. Thesis, Université de Paris 1, Panthéon-Sorbonne, France.
- CNUCED, 2004, *Rapport sur les pays les moins avancés*, 385 p.
- COGNEAU D. & GUENARD C., 2002, *Les inégalités et la croissance: une relation introuvable?*. DT/2002/03. Document de Travail. DIAL.
- DEATON, Augus, 2002, *La pauvreté recule-t-elle ?*, Finances et Développement, Juin, pp. 4-7.
- DOLLAR D. & KRAAY A., 2001, *Trade, Growth and Poverty*, Development Research Group. World Bank, June.
- FISCHER, Stanley, 2003, *Globalization and Its Challenges*, Vol. 93, N° 2, The American Economic Review, May, pp. 1-30.
- FONTAGNÉ L. & MIRZA D., 2001, *International Trade and Rent Sharing in Developed and Developing Countries*, Working Paper N° 2001-09, CEPII Research Center, October.
- FREEMAN, R. B., 1995, *Are your wages set in Beijing?*, Vol. 9. N°.3, The Journal of Economic Perspectives, Summer, pp. 15-32.
- GOLDBERG P. K. & PAVCNİK, 2004, *Trade, Inequality and Poverty: What Do We Know ? Evidence from Recent Trade Liberalization Episodes in Developing Countries*, NBER Working paper N° 10593, National Bureau of Economic Research, June.
- HARRISON, Ann and HANSON, Gordon, 1999, *Who Gains from Trade Reform? Some Remaining Puzzles*, NBER Working paper N° 6915.

- HERTEL T. W. & REIMER J. J., 2005, *Predicting the Poverty Impacts of Trade Reform*, Vol. 14 N° 4, Journal International Trade & Economic Development, December, pp. 377-405.
- ICARD & OXFAM, 2002, *The Impact of the Global Coffee Trade on Dak Lak Province Vietnam: Analysis and Policy Recommendations*, 61p.
- KUZNETS, Simon, 1955, *Economic Growth and Income Inequality*, Vol. XLV N° 1, The American Economic Review, pp. 2-28.
- LAWRENCE, ROBERT Z. & MATTHEW J. SLANGHTER, 1993, *Trade and U.S. Wages Giant Sucking Sound or Small Hiccup*, Brookings Papers of Economic Activity, pp 161-226.
- Mc.CULLOCH N., WINTERS L. A., CIRERA X., 2002, *Trade Liberalisation and Poverty : a Handbook*, Department for International Development, London : Centre For Economic Policy Research, 381 p.
- MELCHIOR, Arne, 2001, *Global Income Inequality : Beliefs, facts and unresolved issues*, Vol. 2 N° 3, World Economics, July-September, pp. 87-108.
- MILANOVIC, Branco, 2002, *Can We discern the Effect of Globalization on Income Distribution ? Evidence from Household Budget Surveys*, Policy Research Working Paper N° WPS2876, World Bank, August.
- O'CONNOR D. & LUNATI M.R., 1999, *Economic Opening and the Demand for Skills in Developing Countries. A Review of Theory and Evidence*, WP N° 149, OCDE Development Centre, June.
- PISSARIDES, Christopher A., 1997, *Learning by Trading and the Returns to Human Capital in Developing Countries*, Vol. 11 N° 1, The World Bank Economic Review, The International Bank for Reconstruction and Development, January, pp. 17-32.
- RAMA, Martin, 2003, *Globalization and workers in developing countries*, Policy Research Working Paper N° WPS2958, World Bank, January.
- ROBBINS, Donald J., 1996a, *HOS Hits Facts : Facts Win ; Evidence on Trade and Wages in the Developing World*, Development Discussion Papers N° 557, Harvard Institute for International Development, October.
- ROBBINS, Donald J., 1996b, *Evidence on Trade and Wages in the Development World*, DEV Centre WP 119, OECD Development Centre, December.
- RODRIK, Dani, 1999, *Globalization and labour or: if globalization is a bowl of cherries why are so many glum faces around the table?*, dans Richard E. Baldwin, et al. "Market Integration Regionalism and the Global Economy", Cambridge University Press for CEPR.
- SACHS J. JEFFREY D. & HOWARD J. SHATZ, 1994, *Trade and jobs in U.S. Manufacturing*, Brookings Paper on Economic Activity N° 1, pp. 1-84
- WESTLAKE, Michael, 2002, *International Economic Integration, Competitiveness and Rural Livelihoods in Viet Nam*, Discussion Paper N° 1, Hanoi : FAO/UNDP, April.
- WINTERS, 2000, *Trade and Poverty: Is there a Connection?*, in WTO Special Study, N° 5, Trade, Income Disparity and Poverty. Available online: [http://www.wto.org/english/news\\_e/pres00\\_e/pov3\\_e.pdf](http://www.wto.org/english/news_e/pres00_e/pov3_e.pdf)
- WOOD, Adrian, 1994, *Globalisation and the Rise in Labor Market Inequalities*, N° 08, The Economic Journal. September.
- WOOD, Adrian, 1995, *How Trade Hurt Unskilled Workers*, Vol. 9 N° 3, Journal of Economic Perspectives, Summer, pp. 58-80.
- WORLD BANK, 2006, *Accelerating Vietnam's Rural Development: Growth, Equity and Diversification*, Country Report, February, 195 p.
- XU, Bin, 2003, *Trade liberalization, wage inequality, and endogenously determined nontraded goods*, Vol. 60, Issue 2, Journal of International Economics, August, pp. 417-431.